

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2020**

Mẫu số B 02a - XS
Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	QUÝ II		TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu vé truyền thống			868.728.140.000	1.143.075.710.000	2.225.961.930.000	2.356.961.620.000
2. Doanh thu chưa có thuế	01	VI.25	789.752.854.522	1.039.159.736.358	2.023.601.754.526	2.142.692.381.830
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	02		103.011.241.934	135.542.574.305	263.948.055.071	279.481.615.026
4. Doanh thu thuần (01- 02)	10		686.741.612.588	903.617.162.053	1.759.653.699.455	1.863.210.766.804
5. Chi phí kinh doanh	11		537.109.967.880	695.917.180.948	1.407.650.416.514	1.479.872.736.861
_ Chi trả thưởng vé truyền thống			399.167.400.000	516.402.600.000	1.054.801.300.000	1.108.294.200.000
_ Chi phí trực tiếp phát hành xổ số			137.942.567.880	179.514.580.948	352.849.116.514	371.578.536.861
6. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20=10-11)	20		149.631.644.708	207.699.981.105	352.003.282.941	383.338.029.943
7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9.114.369.884	10.317.835.956	19.410.295.663	19.755.749.477
8. Chi phí tài chính	22	VI.28				
Trong đó lãi vay phải trả	23				-	
9. Chi phí bán hàng	24		7.461.734.152	6.305.248.920	10.926.127.834	8.465.980.175
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.934.985.659	10.507.784.193	21.866.993.529	20.068.631.329
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= (20 + 21) - (22 + 24 + 25) }	30		140.349.294.781	201.204.783.948	338.620.457.241	374.559.167.916

Đơn vị tính : đồng VN

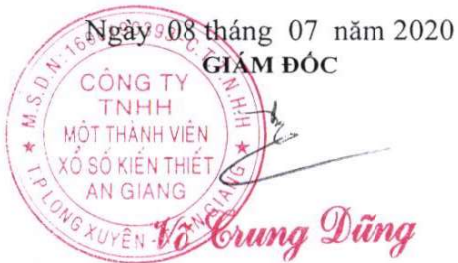
CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	QUÝ II		TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
12. Thu nhập khác	31		212.868.858	239.058.723	745.368.436	896.894.427
13. Chi phí khác	32		60.690.000	73.561.030	110.700.000	125.051.030
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		152.178.858	165.497.693	634.668.436	771.843.397
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		140.501.473.639	201.370.281.641	339.255.125.677	375.331.011.313
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		28.100.294.727	40.869.554.835	67.851.025.135	75.661.700.769
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		112.401.178.912	160.500.726.806	271.404.100.542	299.669.310.544

LẬP BẢNG

Lê Thành Trí

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Huỳnh Phương



UBND TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỔ KIẾN THIẾT

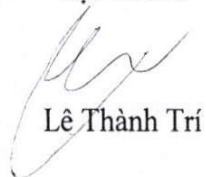
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
QUÝ II NĂM 2020

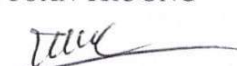
Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ (Quý II)		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	633.983.917.382	209.568.501.407	251.193.137.116	532.596.375.119	1.087.283.402.202	79.296.890.299
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	32.702.389.827	78.348.945.226	78.467.126.271	200.686.275.393	198.333.052.664	35.055.612.556
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	42.494.009.886	103.011.241.934	102.867.260.917	263.948.055.071	260.301.081.941	46.140.983.016
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.230.595.443	28.100.294.727	39.750.730.408	67.851.025.135	69.981.325.851	28.100.294.727
4. Thuế thu nhập sau thuế thu nhập	528.556.922.226		30.000.000.000		558.556.922.226	(30.000.000.000)
5. Tiền thuê đất		108.019.520	108.019.520	108.019.520	108.019.520	
6. Lệ phí (Môn bài)				3.000.000	3.000.000	
II. Các khoản phải nộp khác	11.947.144.950	27.058.315.633	25.619.057.112	72.523.127.088	70.793.850.170	13.676.421.868
1. Thuế thu nhập đại lý vé số	2.700.590.195	6.545.402.980	6.527.148.890	16.757.543.435	16.519.692.875	2.938.440.755
2. Thuế TN người trúng thưởng	9.095.500.000	20.231.500.000	18.673.000.000	54.154.000.000	52.533.000.000	10.716.500.000
3. Thuế thu nhập CBCNV	151.054.755	281.412.653	418.908.222	1.611.583.653	1.741.157.295	21.481.113
TOANG COANG	645.931.062.332	236.626.817.040	276.812.194.228	605.119.502.207	1.158.077.252.372	92.973.312.167

LẬP BẢNG


Lê Thành Trí

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lưu Thị Huỳnh Phương

Ngày 08 tháng 07 năm 2020

GIÁM ĐỐC

